TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **1137**/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 06-12-2023
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thủy Tiên

Các Thẩm phán:

1/ Bà Phạm Thị Thu Phương.

2/ Bà Hoàng Thị Bích Duyên.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2023/TLPT-HNGĐ ngày 01/11/2023 về việc "tranh chấp ly hôn".

Do bản án sơ thẩm số 538/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5368/2023/QĐ-PT ngày 14/11/2023 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị A, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt)

Thường trú: 38 đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1963 (có mặt)

Thường trú: 38 đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – Ông Trần Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Trương Thị A trình bày:

Bà và ông Trần Văn H tự tìm hiểu rồi tiến tới hôn nhân. Vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận N, Thành phố

Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10/89 Quyển số 01 cấp ngày 17/01/1989.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ việc bất đồng trong quan điểm sống, chủ yếu về tiền bạc. Nội dung cụ thể do con cái nợ nần xã hội đen, bà A yêu cầu ông H bán nhà để trả nợ; tuy nhiên ông H không quan tâm, cũng không đưa tiền trả nợ. Vợ chồng có tài sản đóng góp chung nhưng ông H lấy kinh doanh riêng và không chia phần thu nhập cho bà A. Đồng thời giấy tờ nhà dùng vào việc gì, ông H cũng không thông báo cho bà được biết. Ông H chủ động dọn ra ngoài ở riêng và vợ chồng đã ly thân 10 năm. Mỗi người có cuộc sống riêng, vợ chồng không nói chuyện với nhau nhiều năm. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà A yêu cầu ly hôn với ông H.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 03 (ba) con chung là Trần Vĩnh T (sinh ngày 03/5/1990), Trần Vĩnh Đ (sinh ngày 31/5/1995) và Trần Mỹ T1 (sinh ngày 21/7/2002) đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Ông và bà A chung sống có đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10/89 Quyển số 01 cấp ngày 17/01/1989.

Mâu thuẫn vợ chồng không có vấn đề gì trầm trọng, chủ yếu về tiền bạc, con cái nợ nần nên bà A yêu cầu ông H bán nhà để trả nợ. Ngay từ đầu, ông H kiên quyết không đồng ý trả nợ thay nhưng bà A đứng ra bảo lãnh. Ông H cho rằng việc bà A khai ông dùng tài sản chung để kinh doanh riêng, không đưa tiền cho bà A tiêu xài là bất công. Vì 10 năm trước, bà A là người quản lý tài sản đó, bà A cũng không đưa tiền cho ông H tiêu xài. Tuy không đưa tiền cho bà A nhưng ông H khẳng định lo ăn uống đầy đủ trong gia đình; hơn nữa bà A có tiền do bên gia đình ngoại cho. Ông H thừa nhận đã cầm cố giấy tờ nhà cho người khác để vay nợ. Tuy nhiên, khoản nợ này là nợ riêng nên ông không yêu cầu bà A trả. Ông Trần Văn H nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 03 (ba) con chung là Trần Vĩnh T (sinh ngày 03/5/1990), Trần Vĩnh Đ (sinh ngày 31/5/1995) và Trần Mỹ T1 (sinh ngày 21/7/2002) đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, hai bên tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 538/2023/HNGĐ-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147,

Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 19; Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị A.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị A được ly hôn với ông Trần Văn H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 10/89 Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/01/1989 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Có 03 (ba) con chung là Trần Vĩnh T (sinh ngày 03/5/1990), Trần Vĩnh Đ (sinh ngày 31/5/1995) và Trần Mỹ T1 (sinh ngày 21/7/2002) đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/9/2023, bị đơn ông Trần Văn H kháng cáo xin được đoàn tụ gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Trương Thị A có đơn xin vắng mặt và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông H còn trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Về nội dung: Nhận thấy, cuộc sống chung giữa ông H và bà A không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc, đôi bên đã sống ly thân hơn 10 năm. Ông H không muốn ly hôn vì chưa giải quyết vấn đề tài sản là không hợp lý. Tòa cấp sơ thẩm căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Trần Văn H không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã có đơn xin kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của ông H làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Xét đơn xin vắng mặt của nguyên đơn bà Trương Thị A phù hợp với quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà A.

[3] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 10/89 quyển số 01 của Ủy ban nhân Phường M, Quận N cấp cho bà Trương Thị A và ông Trần Văn H ngày 17/01/1989 đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà A và ông H là hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông H xin được đoàn tụ:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình chung sống, bà A và ông H có nhiều mâu thuẫn xảy ra liên quan đến lối sống và kinh tế gia đình, đôi bên không tìm được tiếng nói chung để cùng nhau giải quyết mâu thuẫn nên dẫn đến cuộc sống chung không còn hạnh phúc, mỗi người có cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau. Đôi bên đã sống ly thân một thời gian khá dài. Ông H không muốn ly hôn vì phải chia tài sản chung là căn nhà, ông mong muốn gia đình được đoàn tụ nhưng ông H không đưa ra được các biện pháp khắc phục, giải quyết mâu thuẫn để gia đình có cuộc sống hạnh phúc. Nhận thấy, cuộc sống chung vợ chồng giữa bà A và ông H thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc nên Tòa cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A là có căn cứ.

- Về con chung: Có 03 con chung là Trần Vĩnh T, sinh năm: 1990, Trần Vĩnh Đ, sinh năm: 1995 và Trần Mỹ T1, sinh năm: 2002. Tất cả đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa không xét.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa không xét.

- Về nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa không xét.

Từ nhận định trên, nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, y án sơ thẩm là có cơ sở.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông H không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 19; Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn H.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 538/2023/HNGĐ-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị A.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị A được ly hôn với ông Trần Văn H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 10/89 Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/01/1989 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Có 03 con chung là Trần Vĩnh T, sinh năm:1990, Trần Vĩnh Đ, sinh năm:1995 và Trần Mỹ T1, sinh năm:2002. Tất cả đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa không xét.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020923 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà A đã nộp đủ án phí.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) ông Trần Văn H chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) mà ông H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0021468 ngày 08/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự đươc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận D, TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận D, TP.HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS. (Linh/15b)



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Thủy Tiên